ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 109 /2026/QĐ-UBND	*Lai Châu, ngày 15 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định mức hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định mức hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức hỗ trợ thực hiện các chính sách phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo quy định

tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 15 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập, tổ chức hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Thành viên của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 113/2024/NĐ-CP;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí chi trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn, ở cho học viên bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nơi tổ chức khóa học/01 tháng/01 học viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia khóa học trong nước. Trường hợp khoá tập huấn, bồi dưỡng có thời gian dưới 01 tháng thì thực hiện theo số ngày thực tế tham gia;

- Ngân sách nhà nước chi trả 100% kinh phí đối với công chức, viên chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, các hiệp hội, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng;

- Ngân sách địa phương hỗ trợ cho mỗi lao động làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP hàng tháng bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ; hỗ trợ tối đa không quá 03 năm (36 tháng)/người và không quá 01 người/hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác.

2. Chính sách hỗ trợ thông tin

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

3. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

4. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

5. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện nội dung tư vấn giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp tác xã và không quá 100 triệu đồng/liên hiệp hợp tác xã;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện nội dung thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 20 triệu đồng/tổ hợp tác; không quá 50 triệu đồng/hợp tác xã và không quá 100 triệu đồng/liên hiệp hợp tác xã;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện nội dung tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ không quá 100 triệu đồng/đơn vị;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện nội dung xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã nhưng không quá 50 triệu đồng/đơn vị.

6. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm, diễn đàn và hoạt động xúc tiến thương mại của bộ, ngành, địa phương tổ chức trong nước không quá 50 triệu đồng/đơn vị/năm và ngoài nước không quá 70 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc nhưng không quá 30 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện áp dụng và chứng nhận các tiêu chuẩn để phát triển thị trường cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hợp đồng liên kết hình thành vùng nguyên liệu, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nhưng không quá 25 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương nhưng không quá 18 triệu đồng/năm/đơn vị;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện xây dựng, triển khai, tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử nhưng không quá 75 triệu đồng/năm/đơn vị;

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tham gia chương trình sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị kinh tế, văn hóa, lợi thế của địa phương nhưng không quá 30 triệu đồng/đơn vị/năm.

7. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này được bố trí từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện chính sách trong khả năng cân đối từng thời kỳ theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. Lồng ghép kinh phí thực hiện từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, đề án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khuyến khích huy động các nguồn tài trợ, đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động quản lý, sử dụng kinh phí được giao, bảo đảm đúng mục đích, đối tượng, mức hỗ trợ và trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao hằng năm. Việc thực hiện

các chính sách hỗ trợ phải đảm bảo không trùng lặp nội dung, khoản chi với các chương trình, chính sách hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

a) Tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và khả năng cân đối ngân sách địa phương;

b) Hướng dẫn việc lập, phân bổ, quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương và Liên minh Hợp tác xã tỉnh triển khai các chính sách hỗ trợ thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chính sách hỗ trợ thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý theo quy định.

3. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ đến các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hướng dẫn các tổ chức kinh tế tập thể tiếp cận và đề xuất nhu cầu hỗ trợ theo quy định;

b) Theo dõi, tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc rà soát nhu cầu hỗ trợ, theo dõi tình hình và kết quả thực hiện chính sách.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ đến các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn;

b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nhận hồ sơ, thông báo cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và Điều 40 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

c) Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ; cung cấp thông tin về nhu cầu hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu;

d) Trường hợp có khả năng và nguồn lực, thực hiện hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định;

đ) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình triển khai, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn.

5. Các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2026.

2. Đối với năm 2026, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổng hợp nhu cầu hỗ trợ phát sinh kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, hỗ trợ theo quy định.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục KTVB & TC THPL - Bộ Tư pháp (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Văn phòng UBND tỉnh: V;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, KTN, Quỳnh, Điệp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Hà Trọng Hải